

BỘ TÀI CHÍNH
CÔNG TY TNHH MUA BÁN NỢ VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : LD/MBN-TCKT
V/v công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước

Hà Nội, ngày 29 tháng 05 năm 2020

Kính gửi :

- Bộ Tài Chính
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Căn cứ Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;


Căn cứ Nghị định số 81/2015/NĐ – CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ về công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước;

Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) thực hiện nộp và công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2019 đã được kiểm toán độc lập phát hành theo quy định.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Tài chính doanh nghiệp;
- HĐTV (thay báo cáo);
- Kiểm soát viên;
- Lưu: VT, TC-KT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC 
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Dương Thanh Hiền

Phụ lục IX
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP
*(Ban hành kèm theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015
của Chính phủ)*

CÔNG TY TNHH MUA BÁN NỢ VIỆT NAM
MST: 0101431355

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /MBN- TCKT

Hà Nội, ngày tháng 5 năm 2020

BIỂU SỐ 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM
Tên Doanh nghiệp: Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam
(Năm báo cáo: 2019)

Bảng cân đối kế toán - Mẫu số B01-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Quyết định 233/2005/QĐ-BTC ngày 20/01/2005 của Bộ Tài chính ban hành chế độ kế toán tạm thời cho DATC
Báo cáo kết quả kinh doanh - Mẫu số B02-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Quyết định 233/2005/QĐ-BTC ngày 20/01/2005 của Bộ Tài chính ban hành chế độ kế toán tạm thời cho DATC
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - Mẫu số B03-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Quyết định 233/2005/QĐ-BTC ngày 20/01/2005 của Bộ Tài chính ban hành chế độ kế toán tạm thời cho DATC
Bảng thuyết minh báo cáo tài chính - Mẫu số B09-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Quyết định 233/2005/QĐ-BTC ngày 20/01/2005 của Bộ Tài chính ban hành chế độ kế toán tạm thời cho DATC

CÔNG TY TNHH MUA BÁN NỢ VIỆT NAM

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 – 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 30
BÁO CÁO TÌNH HÌNH XỬ LÝ NỢ VÀ TÀI SẢN TỒN ĐÔNG	31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Mua bán Nợ Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Khái quát

Công ty TNHH Mua bán Nợ Việt Nam (tên cũ: Công ty Mua, Bán Nợ và Tài sản tồn đọng của Doanh nghiệp) là doanh nghiệp Nhà nước hạng đặc biệt, được thành lập theo Quyết định số 109/2003/QĐ-TTg ngày 05/06/2003 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0106000093 ngày 12/12/2003. Ngày 30/06/2010, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ký Quyết định số 1494/QĐ-BTC về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của Doanh nghiệp thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mua bán nợ Việt Nam do Nhà nước làm chủ sở hữu. Ngày 29/4/2014, Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp đã chính thức chuyển đổi thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mua bán nợ Việt Nam do Nhà nước làm chủ sở hữu và được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Mã số doanh nghiệp là 0101431355. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 06 ngày 11/11/2019.

Vốn điều lệ theo Quyết định số 119/QĐ-BTC ngày 27/01/2015 của Bộ Tài chính là 6.000 tỷ đồng.

Hoạt động của Công ty:

- Mua các khoản nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (bao gồm cả tài sản và quyền sử dụng đất được sử dụng để bảo đảm cho các khoản nợ).
- Tiếp nhận để xử lý các khoản nợ và tài sản đã loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp Nhà nước.
- Xử lý các khoản nợ và tài sản đã mua, tiếp nhận theo quy định.
- Tư vấn, môi giới xử lý nợ và tài sản tồn đọng (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).
- Kinh doanh bất động sản đối với các tài sản hình thành từ tiếp nhận nợ, tài sản; mua, bán, xử lý nợ và khai thác phần diện tích chưa sử dụng tại các trụ sở của Công ty (bao gồm cả các chi nhánh) nhằm nâng cao hiệu quả thu hồi nợ, tiếp tục thu hồi giá trị vốn nhà nước, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản cố định của DATC.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 51 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc và Kiểm soát viên trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Thành viên

Ông Lê Hoàng Hải	Chủ tịch
Ông Nguyễn Huy Lập	Ủy viên
Ông Lương Hải Sinh	Ủy viên (đến ngày 16/10/2019)
Ông Phạm Quang Toàn	Ủy viên (từ ngày 30/12/2019)

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lương Hải Sinh	Tổng Giám đốc (đến ngày 16/10/2019)
Ông Phạm Mạnh Thường	Phó Tổng Giám đốc phụ trách (từ ngày 31/10/2019)
Ông Dương Thanh Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quang Toán	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 01/01/2020)

Kiểm soát viên

Ông Nguyễn Quang Huy Kiểm soát viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính


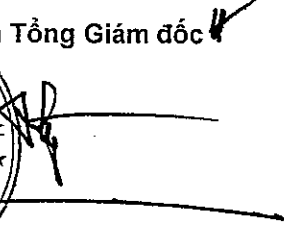
Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán cho công ty mua bán nợ và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Mạnh Thường
Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2020



Số: 79-2/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ sở hữu, Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Mua bán Nợ Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Mua bán Nợ Việt Nam, được lập ngày 20/04/2020, từ trang 06 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Mua bán Nợ Việt Nam tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, chế độ kế toán cho công ty mua bán nợ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được Công ty kiểm toán độc lập khác kiểm toán, với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần theo Báo cáo kiểm toán độc lập số 76/2019/CPA HANOI-BCKT ngày 27 tháng 5 năm 2019. Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại theo Kiểm toán nhà nước, theo Công văn số 2216/BTC-TCĐN ngày 02/03/2020 và Công văn số 4136/BTC/TCĐN ngày 07/04/2020 của Bộ Tài chính như thuyết minh tại mục VII.3 trang 29 phần thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kê toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**

Chủ tịch Hội đồng Thành viên

Kiểm toán viên



A handwritten signature in black ink, appearing to be "Nguyễn Anh Tuấn".

Nguyễn Thị Lan
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0167-2018-152-1

Nguyễn Anh Tuấn
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 1559-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 05 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.809.476.242.440	6.654.986.930.311
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	277.690.278.187	526.944.668.423
1. Tiền	111		22.690.278.187	26.944.668.423
2. Các khoản tương đương tiền	112		255.000.000.000	500.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	3.570.000.000.000	3.095.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3.570.000.000.000	3.095.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.886.066.069.164	2.954.226.849.668
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	96.426.392.402	67.382.306.782
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	6.363.274.489	1.606.547.844
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	1.115.196.923.265	904.025.768.164
4. Nợ phải thu mua theo thoả thuận	137A	V.6	2.203.451.024.192	2.551.054.986.864
5. Nợ phải thu mua theo chỉ định	137B	V.7	21.540.380.046	21.540.380.046
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	138	V.8	(556.911.925.230)	(591.383.140.032)
IV. Hàng tồn kho	140	V.9	73.927.933.996	78.368.407.178
1. Hàng tồn kho	141		73.927.933.996	78.368.407.178
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.791.961.093	447.005.042
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	1.689.660.827	146.470.645
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.846.932	217.350.671
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.16b	100.453.334	83.183.726
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.546.421.927.985	20.510.189.837.113
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19.887.650.383.208	19.710.765.525.312
1. Phải thu dài hạn khác	218	V.5b	19.887.650.383.208	19.710.765.525.312
II. Tài sản cố định	220		124.870.436.987	129.118.134.286
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	4.381.334.262	5.910.453.893
- Nguyên giá	222		25.831.598.789	26.060.719.371
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.450.264.527)	(20.150.265.478)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	120.489.102.725	123.207.680.393
- Nguyên giá	228		150.494.861.328	150.494.861.328
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.005.758.603)	(27.287.180.935)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN (tiếp theo)	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
III. Bất động sản đầu tư	230	V.13	36.213.870.545	47.021.350.591
- Nguyên giá	231		38.343.920.077	51.274.022.316
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.130.049.532)	(4.252.671.725)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		151.559.879.286	150.744.466.377
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.14	151.559.879.286	150.744.466.377
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	343.334.338.013	471.532.951.812
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		701.254.320.330	710.930.972.689
2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254		(357.919.982.317)	(239.398.020.877)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.793.019.946	1.007.408.735
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	2.793.019.946	1.007.408.735
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		27.355.898.170.425	27.165.176.767.424

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		21.547.252.796.122	21.406.407.759.808
I. Nợ ngắn hạn	310		1.338.297.014.591	1.390.981.471.573
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	150.292.320.655	214.180.632.755
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16a	11.593.950.631	37.578.667.532
3. Phải trả người lao động	314	V.17	19.595.149.110	18.940.256.956
4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	35.280.000	222.750.000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	1.143.000.144.331	1.111.260.756.731
6. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	12.390.560
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.796.361.886	7.656.404.061
8. Quỹ thù lao kiêm nhiệm	325		1.983.807.978	1.129.612.978
II. Nợ dài hạn	330		20.208.955.781.531	20.015.426.288.235
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	20.208.955.781.531	20.015.426.288.235
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.808.645.374.303	5.758.769.007.616
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	5.808.645.374.303	5.758.769.007.616
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.446.439.024.653	5.446.439.024.653
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		362.206.349.650	312.329.982.963
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		27.355.898.170.425	27.165.176.767.424

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

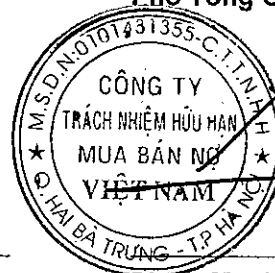
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.837.766.722.674	1.470.009.273.221
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	1.784.306.157
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.837.766.722.674	1.468.224.967.064
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.746.422.346.935	1.453.871.859.256
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		91.344.375.739	14.353.107.808
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	253.420.606.223	205.428.982.185
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	32.129.299.848	(38.025.592.899)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	104.904.092.995	83.298.741.521
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		207.731.589.119	174.508.941.371
11. Thu nhập khác	31	VI.8	93.245.795	22.157.896.869
12. Chi phí khác	32	VI.9	6.636.364	10.800.000
13. Lợi nhuận khác	40		86.609.431	22.147.096.869
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		207.818.198.550	196.656.038.240
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	41.563.642.927	39.331.207.519
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		166.254.555.623	157.324.830.721

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc phụ trách





Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Anh Tú

Phạm Mạnh Thường

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

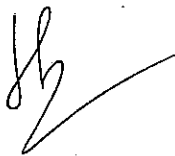
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.774.665.637.054	1.134.452.399.529
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.363.119.182.772)	(863.635.893.623)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(46.289.375.999)	(47.336.767.027)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(46.701.077.659)	(50.500.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	16.176.927.317	173.305.376.432
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(192.160.384.284)	(89.848.407.223)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	142.572.543.657	256.436.708.088
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(1.148.962.000)	(1.826.372.120)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	90.245.455	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(7.690.000.000.000)	(6.955.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.215.000.000.000	7.120.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(50.592.428.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	20.230.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	257.303.868.054	189.657.269.331
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(269.327.046.491)	352.830.897.211
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(122.500.000.000)	(155.982.789.822)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(122.500.000.000)	(155.982.789.822)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(249.254.502.834)	453.284.815.477
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	526.944.668.423	73.659.724.261
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	112.598	128.685
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	277.690.278.187	526.944.668.423

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc phụ trách





Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Anh Tú

Phạm Mạnh Thường

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Mua bán Nợ Việt Nam (tên cũ: Công ty Mua, Bán Nợ và Tài sản tồn đọng của Doanh nghiệp) là doanh nghiệp Nhà nước hạng đặc biệt, được thành lập theo theo Quyết định số 109/2003/QĐ-TTg ngày 05/06/2003 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0106000093 ngày 12/12/2003. Ngày 30/06/2010, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ký Quyết định số 1494/QĐ-BTC về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của Doanh nghiệp thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mua bán nợ Việt Nam do Nhà nước làm chủ sở hữu. Ngày 29/4/2014, Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp đã chính thức chuyển đổi thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Mua bán nợ Việt Nam do Nhà nước làm chủ sở hữu và được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Mã số doanh nghiệp là 0101431355. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 06 ngày 11/11/2019.

Vốn điều lệ theo Quyết định số 119/QĐ-BTC ngày 27/01/2015 của Bộ Tài chính là 6.000 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 51 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là mua bán nợ, xử lý nợ và tài sản tồn đọng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty:

- Mua các khoản nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (bao gồm cả tài sản và quyền sử dụng đất được sử dụng để bảo đảm cho các khoản nợ).
- Tiếp nhận để xử lý các khoản nợ và tài sản đã loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp Nhà nước.
- Xử lý các khoản nợ và tài sản đã mua, tiếp nhận theo quy định.
- Tư vấn, môi giới xử lý nợ và tài sản tồn đọng (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).
- Kinh doanh bất động sản đối với các tài sản hình thành từ tiếp nhận nợ, tài sản; mua, bán, xử lý nợ và khai thác phần diện tích chưa sử dụng tại các trụ sở của Công ty (bao gồm cả các chi nhánh) nhằm nâng cao hiệu quả thu hồi nợ, tiếp tục thu hồi giá trị vốn nhà nước, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản cố định của DATC.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các chi nhánh, trung tâm trực thuộc sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty TNHH mua bán nợ Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh	221 Trần Hưng Đạo B, phường 10, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty TNHH mua bán nợ Việt Nam tại thành phố Đà Nẵng	73 Quang Trung, phường Hải Châu I, quận Hải Châu, Đà Nẵng
Trung tâm giao dịch, đầu tư, tư vấn mua bán nợ và tài sản	6A Trần Quốc Toản, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam; Thông tư số 134/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 08 tháng 09 năm 2016 ban hành Quy chế quản lý tài chính của công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam và các văn bản hướng dẫn áp dụng cho Công ty TNHH Mua Bán Nợ Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh các khoản chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư khác có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng.

Đầu tư tài chính dài hạn là các khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư; các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng.

Dự phòng đầu tư tài chính được trích lập vào thời điểm cuối năm theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019, Thông tư số 135/2015/TT-BTC ngày 31 tháng 08 năm 2015 ban hành điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Mua Bán Nợ Việt Nam và Thông tư số 134/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 09 năm 2016 ban hành quy chế quản lý tài chính của Công ty TNHH Mua Bán Nợ Việt Nam.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu. Nợ phải thu mua theo thỏa thuận được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng mua, bán nợ gồm giá mua và các chi phí ban đầu liên quan trực tiếp đến khoản nợ mua theo thỏa thuận.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập vào thời điểm cuối năm theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư số 134/2016/TT-BTC ngày 08 tháng 09 năm 2016 ban hành quy chế quản lý tài chính của Công ty TNHH Mua Bán Nợ Việt Nam.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau :

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí trực tiếp hoạt động mua, bán nợ và tài sản tồn đọng trong năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là tài sản tồn đọng mua theo thỏa thuận.

Tài sản tồn đọng mua theo thỏa thuận của doanh nghiệp được Công ty Mua bán nợ mua với mục đích để bán. Giá trị tài sản tồn đọng được phản ánh theo giá vốn gồm giá mua (không có thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua tài sản đó.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Quyền sử dụng đất	45 – 48 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Công ty có thể dựa vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao của bất động sản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp vốn của chủ sở hữu và từ nguồn tích lũy chuyển sang vốn.

10. Trích lập các quỹ

Các quỹ của Công ty được trích lập và sử dụng theo hướng dẫn của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

	Mục đích	Tỷ lệ trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
• Quỹ đầu tư phát triển	Mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc bổ sung vốn điều lệ	30% lợi nhuận được phân phối	
• Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động	Theo kết quả phân loại doanh nghiệp	Không quá 03 tháng lương thực hiện.
• Trích quỹ thưởng viên chức quản lý doanh nghiệp	Khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho viên chức quản lý	Theo kết quả phân loại doanh nghiệp	Không quá 1,5 tháng lương thực hiện của viên chức quản lý

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động mua bán nợ và tài sản

Doanh thu xử lý nợ và tài sản mua theo thỏa thuận; doanh thu xử lý nợ và tài sản mua theo chỉ định; doanh thu xử lý nợ và tài sản nhận bàn giao. Trong đó: Doanh thu xử lý tài sản mua theo thỏa thuận được ghi nhận khi hợp đồng mua bán đã được lập, tài sản đã được bàn giao hoặc tiền đã thu được. Doanh thu xử lý nợ, tài sản tồn đọng mua theo chỉ định và nhận bàn giao sau khi đã bù đắp các chi phí sửa chữa, cải tạo nâng cấp của chính tài sản mua theo chỉ định và nhận bàn giao đem bán tạo ra doanh số, chuyển trả doanh nghiệp giữ hộ tài sản, trích cho công ty mua, bán nợ được hưởng theo quy định số còn lại phải nộp trả cho ngân sách nhà nước.

Doanh thu hoạt động chuyển nhượng vốn đầu tư ra ngoài Công ty

Là số tiền từ chuyển nhượng phần vốn góp hình thành từ hoạt động mua bán, xử lý nợ và tài sản, tái cơ cấu doanh nghiệp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc hạch toán giá vốn

Giá vốn thu nợ, xử lý nợ và tài sản được ghi nhận theo giá trị tương ứng với doanh thu là: Đối với khoản nợ, tài sản mua theo thỏa thuận được ghi nhận bằng doanh thu thu nợ, xử lý tài sản cho đến khi hết giá vốn của khoản nợ mua.

Giá vốn hoạt động thoái vốn đầu tư

+ Trường hợp doanh thu thu được từ việc bán toàn bộ hoặc bán một phần khoản đầu tư lớn hơn giá trị khoản đầu tư tương ứng trên sổ sách thực hiện kết chuyển toàn bộ giá trị khoản đầu tư tài chính vào chi phí trong kỳ.

+ Trường hợp doanh thu thu được từ việc bán toàn bộ hoặc một phần khoản đầu tư tài chính nhỏ hơn giá trị khoản đầu tư tương ứng trên sổ sách, sau khi dùng nguồn dự phòng để bù đắp phần chênh lệch, DATC hạch toán giá trị còn lại theo sổ sách của khoản đầu tư vào chi phí trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

16. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Điều hành Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	409.543.511	485.684.707
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.745.783.973	26.458.983.716
Tiền đang chuyển	6.534.950.703	-
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	255.000.000.000	500.000.000.000
Cộng	277.690.278.187	526.944.668.423

2. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	3.570.000.000.000	3.570.000.000.000	3.095.000.000.000	3.095.000.000.000
Cộng	3.570.000.000.000	3.570.000.000.000	3.095.000.000.000	3.095.000.000.000

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	701.254.320.330	(357.919.982.317)	710.930.972.689	(239.398.020.877)

(*) Xem thuyết minh chi tiết tại Phụ lục 1.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty CP Cầu 14 - Cienco 1	4.041.420.000	4.041.420.000
Công ty CP Cầu Đuống	4.886.000.000	6.050.000.000
Công ty CP thương cảng Sài Gòn (SCP)	26.340.703.183	27.220.703.183
Công ty TNHH Đầu tư & Thương mại Tín Thọ	22.642.860.022	-
Công ty liên hợp xây dựng vạn cường	450.000.000	450.000.000
Công ty TNHH Trần Thanh	3.146.066.667	3.146.066.667
Công ty CP Đầu tư phát triển Hà Thành	-	11.024.116.932
Công ty TNHH Kim Long	8.726.342.530	-
Công ty TNHH Thành Đạt	15.450.000.000	15.450.000.000
Ông Trần Ngọc Công	10.743.000.000	-
Cộng	96.426.392.402	67.382.306.782

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty CP Truyền thông TVAD Việt Nam	-	200.000.000
Công ty CP Tư vấn công nghệ, thiết bị và kiểm định xây dựng - CONINCO	392.400.000	360.000.000
Công ty Luật TNHH MTV Vimax Châu Á	450.000.000	350.000.000
Công ty TNHH Kiến trúc Hoàng Nhật Anh	-	240.900.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Sở Giao dịch	5.000.000.000	-
Trả trước cho người bán khác	520.874.489	455.647.844
Cộng	6.363.274.489	1.606.547.844

5. Phải thu khác

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác	1.115.196.923.265	904.025.768.164
Tạm ứng	1.026.320.000	149.120.000
Lãi tiền gửi các ngân hàng dự thu	42.844.109.589	46.842.484.018
Công ty CP tư vấn và dịch vụ thương mại	895.078.537	895.078.537
Khoản phải thu thuế TNCN	383.722.028	1.157.896.998
Công ty TNHH Janice	3.680.000.000	-
Công ty CP xây dựng công trình 675	7.946.016.393	7.946.016.393
Công ty CP xây dựng công trình giao thông 710	559.114.200	559.114.200
Công ty CP đầu tư và xây dựng công trình 134	452.054.000	452.054.000
Công ty CP Vật tư kỹ thuật NN Hưng Yên	60.940.000	60.940.000
Phải thu do phát hành hối phiếu (*)	1.055.270.023.500	844.216.018.800
Phải thu khác	2.079.545.018	1.747.045.218
b. Phải thu dài hạn khác	19.887.650.383.208	19.710.765.525.312
Ký quỹ, ký cược dài hạn	830.088.000	311.758.080
Phải thu dài hạn khác (*)	19.886.820.295.208	19.710.453.767.232
Cộng	21.002.847.306.473	20.614.791.293.476

(*) Xem thuyết minh chi tiết tại Phụ lục 3.

6. Nợ phải thu mua theo thỏa thuận

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty CP Hoàng Hà	7.810.617.654	19.810.617.654
Công ty CP Khoáng sản và Công nghiệp Chiến Công	-	66.671.939.814
Công ty CP tập đoàn Gang thép Hàn Việt	71.886.530.957	74.883.086.710
Công ty CP Thép và Vật liệu xây dựng	90.013.082.954	92.989.082.954
Công ty TNHH Cường Hiền	-	15.364.866.584
Công ty TNHH Dịch vụ TM XNK Hải Ngọc	22.499.375.027	22.499.375.027
Công ty CP Tập đoàn Haprosimex	20.500.000.000	20.500.000.000
Công ty TNHH Phúc Thanh Long	18.898.610.166	19.398.610.166
Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	-	92.400.060.659
Công ty CP Vận tải biển Vinaship	23.057.024.829	80.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Chi tiết Nợ phải thu mua theo thỏa thuận (tiếp theo)**

Đối tượng	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty CP Giao thông Thủy lợi Kiên Giang	10.712.000.000	10.712.000.000
Công ty TNHH Đăng Hường	58.087.483.186	58.687.483.186
Công ty sản xuất & xây lắp Hà nội	22.446.369.658	22.446.369.658
Nhà máy gạch Thiên Thạch (Cty XL I Nam Định)	5.217.695.111	5.217.695.111
Công ty cà phê Đức Lập	-	7.228.328.000
Công ty CP Khoáng sản và công nghiệp Cao Bằng	-	88.857.100.726
Công ty CP LILAMA 3	84.001.153.439	84.001.153.439
Công ty đường 126(C.ty CP 16- Cienco1)	8.503.418.104	8.503.418.104
Công ty Gạch trang trí Thanh Danh	-	22.174.559.199
Công ty TNHH Đầu tư Minh Quang và các Công ty liên quan	170.000.000.000	170.000.000.000
Công ty CP Nhựa Trường Thịnh	63.585.120.144	63.585.120.144
Hợp tác xã Công nghiệp và Vận tải Chiến Công	-	368.905.634.638
Công ty TNHH Kinh doanh tổng hợp Huy Hùng	59.518.223.958	-
Ông Đỗ Văn Bình và Bà Lưu Thị Chung	186.707.919.838	-
Công ty cổ phần TD	1.094.490.374.948	861.072.916.667
Công ty CP xây dựng công trình và đầu tư 120	6.263.697.890	6.263.697.890
Công ty CP XD Công trình Giao thông 820	4.689.680.367	4.689.680.367
Công ty xây dựng Công trình 136	2.656.952.600	2.656.952.600
Công ty Coma 3	2.493.703.350	2.493.703.350
Công ty CP Tiếp vận Biển Đông	-	544.483.114
Công ty TNHH XNK Thủy sản Hiệp Long	880.821.828	880.821.828
Công ty Kỹ thuật điện thông	10.000.000	10.000.000
BQL dự án xi măng Sông Gianh thuộc TCT XD Miền trung	320.272.982	320.272.982
Công ty CP SX và XNK Thanh Hà	-	43.938.318
Công ty CP tư vấn và dịch vụ thương mại	669.203.166	669.203.166
Công ty CP du lịch dịch vụ dầu khí Hải phòng	675.000.000	675.000.000
Công ty CP Gạch nhẹ Phúc Sơn	1.576.394.000	20.000.000.000
Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 1	1.855.045.000	1.855.045.000
Công ty CP XD & KD vật tư (C&T)	-	55.067.000.000
Công ty CP Du Lịch Thương Mại và Đầu tư Bắc Thăng Long	3.599.978.000	12.599.978.000
Công ty CP Đầu tư PSP Việt Nam	5.820.000.000	5.820.000.000
Công CP Giấy Ngân Hà	13.978.693.575	55.687.007.575
Ông Hoàng Văn Quế	-	1.312.992.425
Công ty CP Lương thực và dịch vụ Quảng Nam	41.328.850.580	41.328.850.580
Công ty TNHH Phạm Tôn	74.525.000.000	-
Công ty cổ phần Hoa Cương Đất Việt	-	18.000.000.000
Công ty cổ phần Lilama 45.4	-	42.000.000.000
Công ty CP xây dựng công trình 675	2.195.441.229	2.195.441.229
Công ty CP vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	21.945.789.652	-
Phải thu đối tượng khác	31.500.000	31.500.000
Cộng	2.203.451.024.192	2.551.054.986.864

7. Nợ phải thu mua theo chỉ định

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty Nhà đồng bằng Sông Cửu Long	21.540.380.046	21.540.380.046
Cộng	21.540.380.046	21.540.380.046

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**8. Dự phòng phải thu khó đòi**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Dự phòng phải thu khó đòi (*)	1.856.739.530.183	(556.911.925.230)	2.041.911.087.810	(591.383.140.032)

Đơn vị tính : VND

(*) Xem thuyết minh chi tiết tại Phụ lục 2.

9. Hàng tồn kho

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản chờ xử lý (i)		
Lô đất tại Đồng Đé, Nha Trang	6.762.600.000	6.762.600.000
Tài sản gắn liền với đất thuê - Tại số 20, đường Trường Chinh, phường Quán Trữ, quận Kiến An - Hải Phòng	-	4.440.473.182
Nhà và đất tại khu phố 4, phường 2, Thị xã Tây Ninh, Tây Ninh	1.852.292.396	1.852.292.396
Quyền sử dụng đất tại Trũng Kênh, Giáp Nhất, P.Thịnh Liệt, Q.Hoàng Mai, Hà Nội (QSDĐ công chứng số 16257)	12.348.971.200	12.348.971.200
Quyền sử dụng đất tại Trũng Kênh, Giáp Nhất, P.Thịnh Liệt, Q.Hoàng Mai, Hà Nội (QSDĐ công chứng số 16258)	11.231.320.000	11.231.320.000
Quyền sử dụng đất tại Trũng Kênh, Giáp Nhất, P.Thịnh Liệt, Q.Hoàng Mai, Hà Nội (QSDĐ công chứng số 16256)	12.332.750.400	12.332.750.400
Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 57 Nguyễn Thị Định, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	29.400.000.000	29.400.000.000
Cộng	73.927.933.996	78.368.407.178

(i) Tài sản chờ xử lý là những tài sản đảm bảo nhận bàn giao nhằm mục đích bù trừ các khoản nợ phải thu mua theo thỏa thuận nhưng chưa thu hồi được.

10. Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	1.689.660.827	146.470.645
Chi phí thuê văn phòng	1.554.705.456	-
Chi phí khác	134.955.371	146.470.645
b. Chi phí trả trước dài hạn	2.793.019.946	1.007.408.735
Chi phí sửa chữa văn phòng	2.642.849.615	958.026.664
Chi phí khác	150.170.331	49.382.071
Cộng	4.482.680.773	1.153.879.380

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	13.437.116.995	11.712.497.702	911.104.674	26.060.719.371
Số tăng trong năm	-	118.959.091	214.590.000	333.549.091
- Mua trong năm	-	118.959.091	214.590.000	333.549.091
Số giảm trong năm	-	562.669.673	-	562.669.673
- Thanh lý, nhượng bán	-	562.669.673	-	562.669.673
Số dư cuối năm	13.437.116.995	11.268.787.120	1.125.694.674	25.831.598.789
Giá trị đã hao mòn				
Số dư đầu năm	12.120.214.226	7.141.984.281	888.066.971	20.150.265.478
Khấu hao trong năm	355.947.876	1.433.271.372	73.449.474	1.862.668.722
Số giảm trong năm	-	562.669.673	-	562.669.673
- Thanh lý, nhượng bán	-	562.669.673	-	562.669.673
Số dư cuối năm	12.476.162.102	8.012.585.980	961.516.445	21.450.264.527
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.316.902.769	4.570.513.421	23.037.703	5.910.453.893
Tại ngày cuối năm	960.954.893	3.256.201.140	164.178.229	4.381.334.262

31/12/2019

01/01/2019

VND

VND

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 11.224.502.062 8.656.283.914

12. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	149.834.925.328	659.936.000	150.494.861.328
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	149.834.925.328	659.936.000	150.494.861.328
Giá trị hao mòn			
Số dư đầu năm	26.718.911.604	568.269.331	27.287.180.935
Khấu hao trong năm	2.645.244.336	73.333.332	2.718.577.668
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	29.364.155.940	641.602.663	30.005.758.603
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	123.116.013.724	91.666.669	123.207.680.393
Tại ngày cuối năm	120.470.769.388	18.333.337	120.489.102.725

31/12/2019

01/01/2019

VND

VND

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 439.936.000 439.936.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**13. Bất động sản đầu tư**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	51.274.022.316	-	12.930.102.239	38.343.920.077
Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất	51.274.022.316	-	12.930.102.239	38.343.920.077
Giá trị hao mòn lũy kế	4.252.671.725	576.662.020	2.699.284.213	2.130.049.532
Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất	4.252.671.725	576.662.020	2.699.284.213	2.130.049.532
Giá trị còn lại	47.021.350.591	-	-	36.213.870.545
Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất	47.021.350.591	-	-	36.213.870.545

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công trình 154 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Tp.HCM	149.769.546.240	149.500.382.149
Công trình 51 Quang Trung, Hà Nội	749.404.591	749.404.591
Công trình 73 Quang Trung, Đà Nẵng	1.040.928.455	494.679.637
Cộng	151.559.879.286	150.744.466.377

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngân hàng đồng tài trợ (MB-SHB- BACA)	-	33.472.135.370
Ngân hàng TMCP Quân đội - Hội sở chính	-	4.910.249.605
Ngân hàng TMCP Á Châu	-	172.540.597.921
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	96.226.306.696	-
Công ty CP in và văn hóa truyền thông Hà Nội	-	1.285.526.000
Công ty CP xây lắp I Nam Định	1.016.300.000	1.016.300.000
Agribank Việt Nam - Chi nhánh Lý Thường Kiệt	52.167.500.000	-
Phải trả người bán khác	882.213.959	955.823.859
Cộng	150.292.320.655	214.180.632.755

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**16. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước**

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
a. Thuế phải nộp	37.578.667.532	160.232.495.854	186.217.212.755	11.593.950.631
Thuế giá trị gia tăng	46.090.909	81.204.274	124.341.183	2.954.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.741.386.643	41.563.642.927	46.701.077.659	1.603.951.911
Thuế thu nhập cá nhân	1.821.105.317	2.263.187.981	3.435.835.210	648.458.088
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	67.380.228	67.380.228	-
Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Lợi nhuận phải nộp ngân sách	28.296.616.623	103.121.770.010	122.500.000.000	8.918.386.633
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	673.468.040	13.129.310.434	13.382.578.475	420.199.999
b. Thuế phải thu	83.183.726	2.006.730.364	2.023.999.972	100.453.334
Thuế giá trị gia tăng	83.183.726	2.006.730.364	1.995.088.963	71.542.325
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	28.911.009	28.911.009

17. Phải trả người lao động

Quỹ lương người lao động của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 và Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ lao động – Thương binh và Xã hội về hướng dẫn thực hiện quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với lao động trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;

Quỹ lương viên chức quản lý của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 và Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của Bộ lao động – Thương binh và Xã hội về hướng dẫn thực hiện chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên, Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc hoặc Phó Giám đốc, Kế toán trưởng trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu;

Số dư cuối năm là quỹ tiền lương còn phải trả người lao động và viên chức quản lý.

Tiền lương năm 2019 chưa có quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền cho thuê tài sản nhận trước	35.280.000	222.750.000
Cộng	35.280.000	222.750.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**19. Phải trả khác**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a. Phải trả ngắn hạn khác	1.143.000.144.331	1.111.260.756.731
Kinh phí công đoàn	49.716.020	48.749.885
Phải trả phí giữ hộ tài sản (10%)	8.038.234.350	11.339.513.445
Công ty CP Khoáng sản Huy Hoàng	-	115.000.000.000
Công ty TNHH MTV Đóng tàu Nam Triệu	38.000.000.000	35.000.000.000
Công ty TNHH ĐTPPT XNK Bảo Lộc	-	7.682.500.000
Công ty CP Xăng dầu Hưng Yên	3.330.000.000	-
Công ty TNHH Công nghệ Pioneer Kwall VN	-	7.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư & Thương mại Tín Thọ	-	20.000.000.000
Phải trả ông Nguyễn Đức Quang	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty CP xây dựng và sản xuất nhôm (Công ty CP Nhôm Khánh Hòa)	7.500.000.000	7.500.000.000
Công ty TNHH Ana Marina Nha Trang	-	3.505.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Minh Văn Anh	5.000.000.000	-
Công ty CP vận tải và thuê tàu biển Việt Nam	-	25.000.000.000
Công ty CP đầu tư và khởi nghiệp Việt Nam	-	2.000.000.000
Ông Trần Ngọc Công	-	9.172.000.000
Công ty cổ phần Lilama 45.4	3.680.000.000	-
Phải trả do phát hành Hối phiếu (*)	1.055.270.023.500	844.216.018.800
Phải trả khác	21.132.170.461	22.796.974.601
b. Phải trả dài hạn khác	20.208.955.781.531	20.015.426.288.235
Phải trả do phát hành Hối phiếu, Trái phiếu (*)	20.208.955.781.531	20.015.426.288.235
Cộng	21.351.955.925.862	21.126.687.044.966

(*) Xem thuyết minh chi tiết tại Phụ lục 4.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	5.446.439.024.653	265.132.533.747	-	5.711.571.558.400
Lãi trong năm trước			157.324.830.721	157.324.830.721
Trích quỹ đầu tư phát triển (30% lợi nhuận)		47.197.449.216	(47.197.449.216)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi			(5.479.250.000)	(5.479.250.000)
Trích quỹ thường viên chức quản lý			(228.333.333)	(228.333.333)
Lợi nhuận phải nộp về ngân sách nhà nước			(104.419.798.172)	(104.419.798.172)
Số dư cuối năm trước	5.446.439.024.653	312.329.982.963	-	5.758.769.007.616
Lãi trong năm nay			166.254.555.623	166.254.555.623
Tạm trích quỹ đầu tư phát triển (30% lợi nhuận)		49.876.366.687	(49.876.366.687)	-
Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi (3 tháng lương) (i)			(12.684.043.926)	(12.684.043.926)
Tạm trích quỹ thường viên chức quản lý (1,5 tháng lương) (i)			(572.375.000)	(572.375.000)
Lợi nhuận phải nộp về ngân sách nhà nước (i)			(103.121.770.010)	(103.121.770.010)
Số dư cuối năm nay	5.446.439.024.653	362.206.349.650	-	5.808.645.374.303

(i) Lợi nhuận trong năm được tạm phân phối theo hướng dẫn tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Số liệu chính thức sẽ được Chủ sở hữu thông qua.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	5.446.439.024.653	5.446.439.024.653
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	5.446.439.024.653	5.446.439.024.653

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
1. Nợ gốc mua lại và nhận bàn giao	12.997.830.965.457	15.124.772.116.021
- Nợ gốc mua lại theo thỏa thuận	9.569.126.766.077	11.697.431.956.952
- Nợ gốc mua lại theo chỉ định	22.761.071.494	22.761.071.494
- Nợ gốc nhận bàn giao	3.385.037.804.031	3.384.804.875.385
- Nợ phải thu doanh nghiệp tự xử lý trước bàn giao	20.905.323.855	19.774.212.190
2. Tài sản thế chấp, cầm cố của khoản nợ mua	5.702.448.117.936	6.895.661.314.590
3. Giá trị tài sản nhận bàn giao theo sổ sách	126.771.295.738	166.381.473.364
4. Mệnh giá cổ phiếu, trái phiếu	839.874.291.353	860.660.863.353
5. Ngoại tệ các loại (USD)	321,71	321,71
6. Nợ phải thu khó đòi	3.231.691.667	3.231.691.667

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.837.766.722.674	1.470.009.273.221
Doanh thu xử lý nợ và tài sản mua theo thỏa thuận	1.789.795.126.331	1.441.870.106.056
Doanh thu xử lý nợ và tài sản tồn đọng nhận bàn giao	5.065.065.622	3.987.472.339
Doanh thu thu hồi nợ xử lý trước bàn giao	993.421.890	3.719.334.391
Doanh thu từ hoạt động thoái vốn đầu tư	29.233.840.000	16.660.600.000
Doanh thu từ bất động sản đầu tư	12.679.268.831	3.771.760.435

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hàng bán bị trả lại	-	1.784.306.157
Cộng	-	1.784.306.157

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần hoạt động mua, bán nợ và tài sản tồn đọng	1.837.766.722.674	1.468.224.967.064
Cộng	1.837.766.722.674	1.468.224.967.064

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn nợ phải thu mua theo thoả thuận	1.603.569.265.210	1.347.910.274.605
Giá vốn của khoản đầu tư đã thoái vốn	18.456.532.683	16.606.413.461
Giá vốn của bất động sản đầu tư	10.807.480.046	1.049.002.322
Chi phí trực tiếp liên quan hoạt động mua bán nợ và tài sản tồn đọng	113.589.068.996	88.306.168.868
+ Chi phí dịch vụ mua ngoài	396.640.000	711.605.718
+ Chi phí định giá, bán đấu giá, đăng báo	1.310.682.985	1.124.770.446
+ Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(34.115.498.802)	(21.725.000.000)
+ Dự phòng đầu tư tái cơ cấu nợ	145.742.549.972	107.575.056.233
+ Chi phí khác	254.694.841	619.736.471
Cộng	1.746.422.346.935	1.453.871.859.256

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	252.548.810.891	204.589.613.280
Lãi chênh lệch tỷ giá	112.598	128.685
Doanh thu hoạt động tài chính khác	871.682.734	839.240.220
Cộng	253.420.606.223	205.428.982.185

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	14.560.104.977	(53.787.386.940)
Thoái vốn đầu tư trực tiếp	11.624.167	-
Chi phí tài chính khác	17.557.570.704	15.761.794.041
Cộng	32.129.299.848	(38.025.592.899)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên	63.782.857.119	54.038.578.298
Chi phí vật tư, công cụ	4.268.213.629	3.584.474.796
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.581.246.390	4.520.553.336
Chi phí thuế, phí, lệ phí	1.360.706.615	137.352.824
Hoàn nhập dự phòng	(355.716.000)	(4.767.212.291)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.099.064.265	11.517.175.395
Chi phí khác	13.167.720.977	14.267.819.163
Cộng	104.904.092.995	83.298.741.521

8. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý tài sản cố định	90.245.455	-
Thu nhập do khách hàng bỏ cọc	-	21.526.200.000
Thu nhập khác	3.000.340	631.696.869
Cộng	93.245.795	22.157.896.869

9. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khác	6.636.364	10.800.000
Cộng	6.636.364	10.800.000

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	207.818.198.550	196.656.038.240
Các khoản điều chỉnh	16.087	(644)
- Các khoản điều chỉnh tăng	128.685	128.041
+ <i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước nhưng thực hiện năm nay</i>	128.685	128.041
- Các khoản điều chỉnh giảm	112.598	128.685
+ <i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay</i>	112.598	128.685
Tổng lợi nhuận tính thuế	207.818.214.637	196.656.037.596
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	41.563.642.927	39.331.207.519

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí giá vốn	1.632.833.277.939	1.365.565.690.388
Chi phí vật tư, công cụ	4.268.213.629	3.584.474.796
Chi phí nhân công	63.782.857.119	54.038.578.298
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.581.246.390	4.520.553.336
Chi phí dự phòng	111.271.335.170	81.082.843.942
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.806.387.250	13.353.551.559
Chi phí khác	14.783.122.433	15.024.908.458
Cộng	1.851.326.439.930	1.537.170.600.777

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Tài sản đảm bảo

Tại thời điểm 31/12/2019 Công ty không có thế chấp tài sản cố định. Công ty đang nắm giữ tài sản của các đơn vị khác để đảm bảo cho khoản nợ mua với giá trị là 5.702.448.117.936 đồng (tại ngày 31/12/2018 là 6.895.661.314.590 đồng).

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được Công ty TNHH kiểm toán và kế toán Hà Nội kiểm toán. Một số chỉ tiêu tại ngày 31/12/2018 trên Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2018 đã được điều chỉnh và trình bày lại theo ý kiến của Kiểm toán nhà nước, theo Công văn số 2216/BTC-TCĐN ngày 02/03/2020 và Công văn số 4136/BTC/TCĐN ngày 07/04/2020 của Bộ Tài chính như sau:

Bảng cân đối kế toán	Số liệu 31/12/2018 trước điều chỉnh (1)	Số liệu 31/12/2018 sau điều chỉnh (2)	Chênh lệch (3)=(2)-(1)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	6.655.116.389.311	6.654.986.930.311	(129.459.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	2.954.356.308.668	2.954.226.849.668	(129.459.000)
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(591.253.681.032)	(591.383.140.032)	(129.459.000)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	20.510.616.484.104	20.510.189.837.113	(426.646.991)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	471.959.598.803	471.532.951.812	(426.646.991)
2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(238.971.373.886)	(239.398.020.877)	(426.646.991)
C. NỢ PHẢI TRẢ	21.406.623.280.361	21.406.407.759.808	(215.520.553)
I. Nợ ngắn hạn	1.391.196.992.126	1.390.981.471.573	(215.520.553)
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	40.786.271.418	37.578.667.532	(3.207.603.886)
3. Phải trả người lao động	18.077.256.956	18.940.256.956	863.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.527.320.728	7.656.404.061	2.129.083.333
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	5.759.109.593.054	5.758.769.007.616	(340.585.438)
2. Quỹ đầu tư phát triển	312.670.568.401	312.329.982.963	(340.585.438)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	Số liệu năm 2018 trước điều chỉnh (1)	Số liệu năm 2018 sau điều chỉnh (2)	Chênh lệch (3)=(2)-(1)
7. Chi phí tài chính	(38.452.239.890)	(38.025.592.899)	(426.646.991)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	82.306.282.521	83.298.741.521	(992.459.000)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	175.928.047.362	174.508.941.371	1.419.105.991
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	198.075.144.231	196.656.038.240	(1.419.105.991)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	39.615.028.717	39.331.207.519	(283.821.198)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	158.460.115.514	157.324.830.721	(1.135.284.793)

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm và đến ngày lập báo cáo này, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu



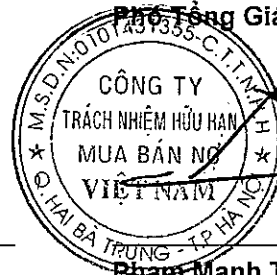
Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Tú

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Phạm Mạnh Thường

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH XỬ LÝ NỢ VÀ TÀI SẢN TỒN ĐỌNG
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Stt Chi tiêu	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số xử lý trong năm		Số tiền thu được do bán tài sản và tiền thu nợ trong năm		Số chưa xử lý cuối năm	
	Nợ	Tài sản	Nợ	Tài sản	Nợ	Tài sản	Nợ	Tài sản	Nợ	Tài sản
1 Nợ và tài sản mua theo thoả thuận	2.551.054.986.864	78.368.407.178	1.251.524.829.356	-	1.599.128.792.028	4.440.473.182	1.784.980.126.331	4.815.000.000	2.203.451.024.192	73.927.933.996
2 Nợ và tài sản mua theo chỉ định	21.540.380.046	-	-	-	-	-	-	-	21.540.380.046	-
3 Nợ và tài sản nhận bản giao	3.384.808.875.385	166.381.473.364	11.481.038.331	9.542.366.948	11.252.109.685	49.152.544.574	908.860.821	4.156.184.801	3.385.037.804.031	126.771.295.738
4 Nợ và tài sản xử lý trước bản giao	19.774.212.190	-	4.446.072.896	-	3.314.961.231	-	993.421.890	-	20.905.323.855	-
Cộng	5.977.178.454.485	244.749.880.542	1.267.451.940.563	9.542.366.948	1.613.695.862.944	53.593.017.756	1.786.882.429.042	8.971.184.801	5.630.934.532.124	200.699.229.734

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hương

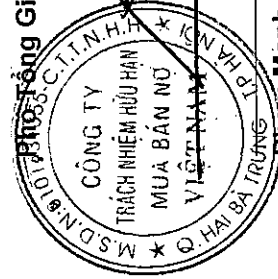
Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2020

Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Tú

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Phạm Mạnh Thường